

Phụ lục 1

**KẾT QUẢ BAN HÀNH VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

((Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum))

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
I	Văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh		
1	21/2022/NQ-HĐND 23/6/2022	Ban hành Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
2	22/2022/NQ-HĐND 23/6/2022	Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
3	23/2022/NQ-HĐND 23/6/2022	Ban hành Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
4	24/NQ-HĐND 23/6/2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
5	25/NQ-HĐND 23/6/2022	Về mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
6	42/NQ-HĐND 12/7/2022	Về danh mục dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh	
7	54/NQ-HĐND 29/8/2022	Về danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
8	68/NQ-HĐND 11/11/2022	Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
9	59/2022/NQ-HĐND 29/8/2022	Ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	
10	60/2022/NQ-HĐND 29/8/2022	Ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	
11	61/2022/NQ-HĐND 29/8/2022	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
12	62/2022/NQ-HĐND 29/8/2022	Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025	
13	81NQ-HĐND 09/12/2022	Về phê duyệt kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
14	85/2022/NQ-HĐND 09/12/2022	Về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
15	86/2022/NQ-HĐND 09/12/2022	Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
16	87/2022/NQ-HĐND 09/12/2022	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
17	88/2022/NQ-HĐND 09/12/2022	Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ thực hiện Dự án 5 (Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo) và Dự án 6 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
18	63/2020/NQ-HĐND 08/12/2020	Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum	
19	57/2021/NQ-HĐND 09/12/2021	Quy định phân cấp ngân sách Nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025	
II Văn bản Ủy ban nhân dân tỉnh			
1	86/QĐ-UBND 22/02/2022	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	
2	381/QĐ-UBND 29/6/2022	Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương; mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
3	380/QĐ-UBND 29/6/2022	Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
4	419/QĐ-UBND 18/7/2022	Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
5	431/QĐ-UBND 21/7/2022	Về việc giao danh mục dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
6	538/QĐ-UBND 19/8/2022	Về việc giao chi tiết dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
7	572/QĐ-UBND 07/9/2022	Về việc giao danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
8	703/QĐ-UBND 01/11/2022	Giao chỉ tiêu thực hiện Dự án 7-Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
9	706/QĐ-UBND 03/11/2022	Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 (đợt 1)	
10	734/QĐ-UBND 14/11/2022	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022	
11	736/QĐ-UBND 14/11/2022	Về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đầu tư năm 2022 thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
12	795/QĐ-UBND 09/12/2022	Về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
13	469/QĐ-UBND 28/7/2022	Phê duyệt Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum	
14	39/2022/QĐ-UBND 25/11/2022	Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các dự án, công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
15	528/QĐ-UBND 17/8/2022	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	
16	580/QĐ-UBND 12/9/2022	Về việc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	
17	147/QĐ-UBND 28/3/2022	Ban hành Bộ tiêu chí về "thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số" trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022 -2025	
18	255/QĐ-UBND 11/5/2022	Ban hành Bộ tiêu chí về Thôn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
19	379/QĐ-UBND 28/6/2022	Ban hành Quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao và phân công nhiệm vụ các đơn vị phụ trách tiêu chí; phân công phụ trách thực hiện quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 -2025	
20	411/QĐ-UBND 12/7/2022	Phân công đơn vị, địa phương phụ trách triển khai thực hiện quy định tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
21	416/QĐ-UBND 13/7/2022	Ban hành quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí về: xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 -2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí	
22	763/QĐ-UBND 22/12/2022	Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022	
23	02/2023/QĐ-UBND 10/02/2023	Ban hành Quy định về cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng, thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
24	59/QĐ-UBND 02/3/2023	Phê duyệt Đề án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo, tỉnh Kon Tum thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	
25	04/CT-UBND 02/3/2022	Về việc tăng cường vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, địa phương trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022	
26	04/CT-UBND 19/01/2023	Về việc tăng cường vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, địa phương trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023	
27	2132/KH-UBND 24/6/2021	Triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số" đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
28	727/KH-UBND 03/3/2021	Triển khai thực hiện đưa các chương trình hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030	
29	4427/KH-UBND 14/12/2021	Triển khai Quyết định số1719/QĐ-Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025	
30	3778/KH-UBND 20/10/2021	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
31	2871/KH-UBND 31/8/2022	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
32	3320/KH-UBND 05/10/2022	Triển khai thực hiện Dự án 8 “thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”, Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	
33	4362/KH-UBND 23/12/2022	Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	
34	2442/KH-UBND 28/7/2022	Về việc triển khai công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
35	2895/KH-UBND 31/8/2022	Về việc triển khai công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
36	3568/KH-UBND 24/10/2022	Về Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
37	2973/KH-UBND 08/9/2022	Về triển khai các hoạt động truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
38	2980/KH-UBND 09/9/2022	Về thực hiện công tác truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
39	2917/KH-UBND 05/9/2022	Truyền thông, tuyên truyền Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Kon Tum năm 2022	
40	3365/KH-UBND 07/10/2022	Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 trên địa bàn tỉnh	

TT	Số/Ký hiệu	Trích yếu văn bản	Ghi chú
41	3445/KH-UBND 13/10/2022	Kiểm tra tình hình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
42	4281/KH-UBND 19/12/2022	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
43	2995/KH-UBND 12/9/2022	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
44	220/KH-UBND 30/01/2023	Thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
45	350/KH-UBND 13/02/2023	Thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023	
46	353/KH-UBND 13/02/2023	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2022 - 2025	
47	36/KH-UBND 06/01/2023	Triển khai các hoạt động Lễ ra quân đầu năm 2023	
48	210/KH-UBND 21/01/2022	Triển khai các hoạt động Lễ ra quân đầu năm 2022	
III Đang xây dựng/hoàn thiện ban hành theo thẩm quyền			
1	Quyết định của UBND	Ban hành Quy định phân cấp quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Kon Tum	
2	Quyết định của UBND	Quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù	
3	Quyết định của UBND	Quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù	

Phụ lục 2

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Tổng dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Vốn lồng ghép, huy động khác	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			
	Tổng số	10,522,325	4,792,780	2,752,664	2,040,116	894,362	623,450	270,913	1,531,864	3,303,319	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	4,330,463	3,146,618	1,728,068	1,418,550	314,662	172,807	141,856	583,864	285,319	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1,303,456	1,184,959	637,726	547,233	118,497	63,773	54,724			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4,888,406	461,203	386,870	74,333	461,203	386,870	74,333	948,000	3,018,000	

Phụ lục 3

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án/ nội dung	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Huy động, lồng ghép khác
			Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
TỔNG CỘNG		4,330,463	3,146,618	1,728,068	1,418,550	314,662	172,807	141,856	583,864	285,319
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	368,941	182,511	108,160	74,351	18,251	10,816	7,435	163,009	5,170
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	458,780	390,269	387,653	2,616	39,027	38,765	262	20,475	9,009
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1,473,503	739,865	29,724	710,141	73,987	2,972	71,015	400,380	259,271
1	<i>Tiểu dự án 1:</i> Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	563,646	512,405		512,405	51,241		51,241		
2	<i>Tiểu dự án 2:</i> Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	909,857	227,460	29,724	197,736	22,746	2,972	19,774	400,380	259,271
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	950,380	863,982	798,653	65,329	86,398	79,865	6,533		
1	<i>Tiểu Dự án 1:</i> Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	950,380	863,982	798,653	65,329	86,398	79,865	6,533		
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	717,276	652,069	265,632	386,437	65,207	26,563	38,644		
1	<i>Tiểu dự án 1:</i> Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	457,853	416,230	265,632	150,598	41,623	26,563	15,060		
2	<i>Tiểu dự án 2:</i> Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	39,921	36,292		36,292	3,629		3,629		

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án/ nội dung	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng	Huy động, lồng ghép khác
			Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	177,894	161,722		161,722	16,172		16,172		
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	41,608	37,825		37,825	3,783		3,783		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	124,543	102,431	73,847	28,584	10,243	7,385	2,858		11,869
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	64,522	58,656	29,985	28,671	5,866	2,999	2,867		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	70,250	63,864		63,864	6,386		6,386		
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	33,218	30,198	9,918	20,280	3,020	992	2,028		
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	17,778	16,162	9,918	6,244	1,616	992	624		
2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15,440	14,036		14,036	1,404		1,404		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	69,050	62,773	24,496	38,277	6,277	2,450	3,828		
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia	26,232	23,847		23,847	2,385		2,385		
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	33,660	30,600	24,496	6,104	3,060	2,450	610		
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	9,159	8,326		8,326	833		833		

Phụ lục 4

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025						
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
	Tổng cộng	1,303,456	1,184,959	637,726	547,233	118,497	63,773	54,724
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	671,957	610,870	555,336	55,534	61,087	55,534	5,553
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	162,944	148,131		148,131	14,813		14,813
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	99,763	90,693		90,693	9,070		9,070
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	70,508	64,098		64,098	6,410		6,410
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	29,255	26,595		26,595	2,660		2,660
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	242,266	220,242	82,390	137,852	22,024	8,239	13,785
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	197,254	179,322	71,609	107,713	17,932	7,161	10,771
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	8,348	7,589		7,589	759		759
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	36,664	33,331	10,781	22,550	3,333	1,078	2,255
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	76,648	69,680		69,680	6,968		6,968

STT	Tên dự án	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025						
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	14,154	12,867		12,867	1,287	1,287	
1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	5,917	5,379		5,379	538	538	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	8,237	7,488		7,488	749	749	
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	35,724	32,476		32,476	3,248	3,248	

Phụ lục 5

**DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
	TỔNG CỘNG	4,888,406	461,203	386,870	74,333	461,203	2,000,000	948,000	848,000	170,000
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	10,000	4,000		4,000	6,000				
1	- ND 1. Rà soát, điều chỉnh lập mới (trong trường hợp quy hoạch cơ bản (trước nay) quy hoạch chung xây dựng xa gắn với quá trình công nghiệp hóa – đô thị hóa (CNH - ĐTH) theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn	4,000	4,000		4,000					
2	- ND 2. Rà soát, điều chỉnh lập quy hoạch xây dựng vùng huyện gắn với quá trình CNH - ĐTH nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM, làm cơ sở lập quy hoạch chung các xã, các đô thị, các khu chức năng thuộc huyện;	4,000				4,000				
3	- ND 3. Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh tạo điều kiện thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với phát triển kinh tế, xã hội và môi trường.	2,000				2,000				
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	3,187,000	363,000	360,000	3,000	357,000	1,490,000	480,000	412,000	85,000
1	- ND 1. Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện.	900,000	80,000	80,000		80,000	500,000	150,000	50,000	40,000
2	- ND 2. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp huyện, xã, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.	175,000	20,000	20,000		20,000	100,000	20,000	10,000	5,000
3	- ND 3. Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, ổn định và đảm bảo mỹ quan.	245,000	20,000	20,000		20,000	80,000	20,000	100,000	5,000
4	- ND 4. Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh các công trình cấp xã đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Xây dựng hoàn chỉnh công trình đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho trường Trung học phổ thông cấp huyện, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện; xây dựng Đề án thực hiện định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông đến năm 2025 ở cấp tỉnh.	704,000	100,000	100,000		94,000	300,000	150,000	50,000	10,000
5	- ND 5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, hỗ trợ trang thiết bị và kinh phí hoạt động cho thiết chế văn hóa – thể thao. Xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện, thiết chế văn hóa tỉnh đạt chuẩn và có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa trên địa bàn xã gắn với phát triển du lịch nông thôn.	230,000	30,000	30,000		30,000	100,000	30,000	30,000	10,000
6	- ND 6. Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, điểm dịch vụ hỗ trợ thương mại cho các sản phẩm hàng hóa trên địa bàn xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối/Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại.	245,000	30,000	30,000		30,000	100,000	30,000	50,000	5,000

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
7	- ND 7. Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trong đó tập trung cho các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, xã hải đảo, các xã thuộc vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; ưu tiên triển khai hiệu quả Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đạt chuẩn cho các Trung tâm Y tế huyện.	210,000	30,000	30,000		30,000	100,000	30,000	20,000	
8	- ND 8. Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu đồng bộ, phục vụ cho quá trình ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số ở nông thôn (Theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030); Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, trong đó tiếp tục phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông có cụm loa hoạt động đến thôn, bản; Phát triển, duy trì các điểm cung cấp dịch vụ truyền thông đa phương tiện tại các điểm phục vụ bưu chính nhằm nâng cao khả năng phục vụ người dân tiếp cận các dịch vụ công, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ báo chí, xuất bản và các dịch vụ thông tin và truyền thông khác; Gán mã, cập nhật địa chỉ bưu chính của các hộ dân gắn với bản đồ V-MAP; Đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ xã về kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin đáp ứng quy định; Phổ biến kiến thức sử dụng máy tính và các ứng dụng công nghệ thông tin cho người dân khu vực nông thôn để nâng cao khả năng tiếp cận thông tin.	78,000	3,000			3,000	50,000		22,000	
9	- ND 9. Tập trung xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng và nâng cấp hệ thống các công trình nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế; tăng cường công tác quản lý, vận hành và khai thác công trình đảm bảo bền vững.	#REF!	#REF!	30,000	3,000	30,000	100,000	30,000	30,000	5,000
10	- ND10. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng sản xuất tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị.	175,000	20,000	20,000		20,000	60,000	20,000	50,000	5,000
III	Nội dung thành phần cơ cấu: tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai Chương trình OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn, góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	672,000	23,000		23,000	34,000	120,000	240,000	220,000	35,000
1	- ND 1. Tập trung triển khai các nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, gắn với phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.	55,000					10,000	20,000	20,000	5,000
2	- ND 2. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng sản xuất tập trung, cơ giới hóa nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và bao phủ nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.	195,000	10,000		10,000	10,000	50,000	70,000	50,000	5,000
3	- ND 3. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; chú trọng đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững; phát triển lâm sản ngoài gỗ theo thế mạnh của từng vùng.	50,000					10,000	20,000	20,000	
4	- ND 4. Tăng mạnh phát triển các sản phẩm, đặc sản địa phương, ngành nghề nông thôn theo Đề án Chương trình khởi nghiệp và phát triển kinh tế số ở nông thôn; triển khai hiệu quả các giải pháp bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ; Phát triển chuyển đổi số các lĩnh vực, đơn vị và nâng cao hiệu quả các mô hình kinh tế số và các điểm bán hàng tại xã, thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025, trong đó, ưu tiên các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, liên kết với các doanh nghiệp trong chuỗi nông sản, thích ứng với cơ chế thị trường; thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	122,000	6,000		6,000	6,000		50,000	50,000	10,000
5	- ND 5. Xây dựng, phát triển các chợ đầu mối, trung tâm cung ứng nông sản hiện đại, hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn (cán bộ quản lý chợ, hộ kinh doanh tại chợ, hộ kinh doanh tại địa bàn nông thôn) gắn với nhu cầu thị trường.	38,000	3,000		3,000	5,000	5,000	10,000	10,000	5,000
6	- ND 6. Xây dựng, phát triển các chợ đầu mối, trung tâm cung ứng nông sản hiện đại, hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn (cán bộ quản lý chợ, hộ kinh doanh tại chợ, hộ kinh doanh tại địa bàn nông thôn) gắn với nhu cầu thị trường.	73,000				3,000	5,000	30,000	30,000	5,000
7	- ND 7. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 gắn với yêu cầu, bối cảnh và thách thức mới (đô thị hóa, hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu...).	42,000	2,000		2,000			20,000	20,000	

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
8	- ND 8. Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng NTM, trong đó, chú trọng phát triển các mô hình du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao giá trị kinh tế của các giá trị văn hóa.	67,000	2,000		2,000	10,000	10,000	20,000	20,000	5,000
9	- ND 9. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường, HTX và doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ nông thôn.	30,000					30,000			
-	<i>Thực hiện đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn</i>	20,000					20,000			
-	<i>Thực hiện đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn</i>	10,000					10,000			
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	140,000					120,000	20,000		
1	- ND1: Thực hiện có hiệu quả Chương trình MTQG Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 để thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số và vùng miền núi so với bình quân chung của cả nước; ưu tiên đảm bảo chính sách an sinh xã hội đối với người nghèo, đồng bào dân tộc và đối tượng dễ bị tổn thương.	60,000					50,000	10,000		
2	- ND2: Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nhà ở, xóa nhà tạm, dột nát.	80,000					70,000	10,000		
V	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	117,000	4,000		4,000	4,000	95,000	8,000	6,000	
1	- ND 1. Tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, phổ cập giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, ưu tiên các chính sách để hỗ trợ khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn vùng miền núi, ven biển, khu công nghiệp, khu chế xuất để nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường, đáp ứng yêu cầu thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	27,000	1,000		1,000	1,000	20,000	3,000	2,000	
2	- ND 2. Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới đáp ứng yêu cầu của Bộ Tiêu chí quốc gia về NTM, đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân nông thôn; xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư các Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn; triển khai hiệu quả Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới (Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).	72,000	1,000		1,000	1,000	65,000	3,000	2,000	
3	- ND 3. Tăng cường chất lượng dịch vụ y tế ở tuyến xã, huyện, đảm bảo chăm sóc sức khỏe người dân “toàn diện, liên tục”; thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.	9,000	1,000		1,000	1,000	5,000	1,000	1,000	
4	- ND 4. Chú trọng đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc trẻ em, sức khỏe sinh sản và tình dục của phụ nữ ở khu vực nông thôn.	9,000	1,000		1,000	1,000	5,000	1,000	1,000	
VI	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hoá của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn;	34,536	2,333		2,333	2,203	10,000		10,000	10,000
1	- ND 1. Tiếp tục xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với tổ chức cộng đồng, kết nối các tầng lớp nhân dân, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho người dân, nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi. Phát động các phong trào rèn luyện thể dục thể thao phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương. Tăng cường nghiên cứu, mở rộng mô hình và phát huy, kết nối thiết chế văn hóa	17,536	1,333		1,333	1,203	5,000		5,000	5,000
2	- ND 2. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống. Khai thác mô hình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống phục vụ cho phát triển du lịch.	17,000	1,000		1,000	1,000	5,000		5,000	5,000

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
VII	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, tăng cường hệ thống cấp nước sạch nông thôn; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn.	664,870	43,870	26,870	17,000	37,000	144,000	200,000	200,000	40,000
1	- ND 1. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường khu vực nông thôn; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và phân tán áp dụng biện pháp phù hợp, đồng thời khuyến khích phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ, cấp thôn trong cộng đồng dân cư (tăng tỷ lệ chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật được phân loại, thu gom và xử lý).	281,870	26,870	26,870		20,000	30,000	100,000	100,000	5,000
2	- ND 2. Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định.	76,000	3,000		3,000	3,000	30,000	20,000	20,000	
3	- ND 3. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư các khu xử lý rác tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.	60,000					10,000	20,000	20,000	10,000
4	- ND 4. Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi...) ngay từ nguồn phát sinh theo nguyên lý "kinh tế tuần hoàn"; tiếp tục phát động và duy trì các phong trào nói không với rác thải nhựa; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa.	74,000	2,000		2,000	2,000	20,000	20,000	20,000	10,000
5	- ND 5. Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (khu/cụm công nghiệp; làng nghề; khu kinh doanh dịch vụ; khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung; nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; bãi chôn lấp chất thải tập trung...; và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm (ao, hồ, kênh, mương, sông...) trong các khu dân cư).	69,000	2,000		2,000	2,000	20,000	20,000	20,000	5,000
6	- ND 6. Giữ gìn và khôi phục hình ảnh, cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; Tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm xanh, sạch, đẹp; khu dân cư kiểu mẫu làm tiền đề cho phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh về lâu dài.	75,000	5,000		5,000	5,000	20,000	20,000	20,000	5,000
7	- ND 7. Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; xây dựng gia đình "5 không, 3 sạch"; xây dựng các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đảm bảo vệ sinh môi trường.	16,000	2,000		2,000	2,000	7,000			5,000
8	- ND8: Triển khai hiệu quả Chương trình môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.	13,000	3,000		3,000	3,000	7,000			
VIII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, thay đổi tư duy cho lao động nông thôn.	12,000	2,000		2,000	4,000	6,000			
1	- ND 1. Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho 500.000 lượt cán bộ, công chức xã theo quy định của Bộ Nội vụ, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	5,000	1,000		1,000	2,000	2,000			
2	- ND 2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, triển khai hiệu quả Đề án chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025.	5,000	1,000		1,000	2,000	2,000			
3	- ND 3. Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; nâng cao hoạt động trợ giúp pháp lý, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	2,000					2,000			

TT	Nội dung thực hiện	Dự kiến nguồn lực giai đoạn 2021-2025								
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	Huy động người dân, cộng đồng
			Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp					
IX	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng NTM; nâng cao năng lực, thay đổi tư duy của cán bộ các cấp về NTM;	23,000	9,000		9,000	9,000	5,000			
1	- ND 1. Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”	2,000	1,000		1,000	1,000				
2	- ND 2. Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM.	4,000	2,000		2,000	2,000				
3	- ND 3. Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế thông qua triển khai hiệu quả Chương trình Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	4,000	2,000		2,000	2,000				
4	- ND 4. Triển khai hiệu quả phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”.									
5	- ND 5. Tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM theo phương châm: dân biết, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.	4,000	2,000		2,000	2,000				
6	- ND 6. Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	9,000	2,000		2,000	2,000	5,000			
X	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	14,000	2,000		2,000	2,000	10,000			
1	- ND 1. Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện ngay tại cơ sở, hạn chế để hình thành “điểm nóng” phức tạp về an ninh, trật tự; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự quản, tự phòng, tự bảo vệ về an ninh, trật tự, giữ vững bình yên thôn xóm, góp phần phục vụ có hiệu quả sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng NTM.	7,000	1,000		1,000	1,000	5,000			
2	- ND 2. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh toàn diện, đảm bảo giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM.	7,000	1,000		1,000	1,000	5,000			
XI	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Nâng cao năng lực xây dựng NTM; Truyền thông về xây dựng NTM	14,000	8,000		8,000	6,000				
1	- ND 1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu cập nhật thường xuyên kết quả xây dựng NTM chi tiết tới các xã, thôn, công trình hạ tầng, sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát cộng đồng.	5,000	3,000		3,000	2,000				
2	- ND 2. Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, tăng cường sự chỉ đạo ở cấp huyện đối với vùng núi, ven biển và hải đảo, khu vực đồng bào dân tộc.	5,000	3,000		3,000	2,000				
3	- ND 3. Đẩy mạnh, đa dạng hình thức truyền thông, nâng cao nhận thức để nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM.	4,000	2,000		2,000	2,000				

**KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chương trình	KẾ HOẠCH NĂM 2022, 2023						Kết quả giải ngân kế hoạch đến 31/01/2023						Kết quả giải ngân kế hoạch đến 20/02/2023						Ghi chú			
		Tổng số	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Tổng số	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Tổng số	Kế hoạch năm 2022				Kế hoạch năm 2023		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
				Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	2,141,534	898,432	672,411	226,021	1,243,102	675,155	567,947	422,082	382,495	310,872	71,623	39,586	39,586	495,713	456,127	358,487	97,640	39,586	39,586			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	1,292,507	471,305	323,925	147,380	821,202	429,596	391,606	214,896	182,683	137,219	45,464	32,213	32,213	272,196	239,983	180,283	59,700	32,213	32,213			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	549,487	265,917	213,436	52,481	283,570	141,429	142,141	102,410	102,142	85,582	16,560	269	269	112,864	112,595	83,631	28,964	269	269			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	299,540	161,210	135,050	26,160	138,330	104,130	34,200	104,775	97,670	88,071	9,599	7,105	7,105	110,653	103,548	94,573	8,975	7,105	7,105			